CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu

Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

2. Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

3. Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 08 năm 2022.

4. Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định như sau:[1]

---

[1] Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài (sau đây gọi tắt là Nghị định số 187/2013/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (sau đây gọi tắt là Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT)."

Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm."

Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường các loại xe cơ giới nhập khẩu.

2. Thông tư này không áp dụng đối với:

a) Xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu;

b) Xe cơ giới nhập khẩu sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm."

Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật đo lường;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu."

c) Xe cơ giới nhập khẩu thực hiện các mục đích đặc biệt và không để tham gia giao thông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) nhập khẩu xe cơ giới và các tổ chức, cơ quan liên quan đến việc quản lý, kiểm tra, thử nghiệm xe cơ giới.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Xe cơ giới* là các loại phương tiện giao thông cơ giới hoạt động trên đường bộ (trừ mô tô, xe gắn máy) được định nghĩa tại tiêu chuẩn TCVN 6211 và TCVN 7271, kể cả ô tô sát xi.

2.[2] Xe cơ giới cùng kiểu loại là các xe cơ giới của cùng một chủ sở hữu công nghiệp (nhà sản xuất), cùng nhãn hiệu (Brand, Trade Mark), cùng thiết kế (Model Code hoặc Type Approval Number), cùng các thông số kỹ thuật cơ bản, cùng nước sản xuất.

Điều 4. Xe cơ giới nhập khẩu phải tuân theo các quy định hiện hành về kiểu loại và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Điều 5. Cục Đăng kiểm Việt Nam (sau đây gọi là Cơ quan kiểm tra) tổ chức và tiến hành việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (sau đây gọi là kiểm tra) xe cơ giới nhập khẩu trong phạm vi cả nước.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 6. Hồ sơ đăng ký kiểm tra[3]

1. Bản chính Giấy đăng ký kiểm tra, trong đó ghi rõ số khung, số động cơ và năm sản xuất của xe cơ giới theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

---

[2] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

[3] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

2.[4] ***(được bãi bỏ)***

3. Bản sao tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu, trong đó có thể hiện các nội dung quy định tại mục 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cung cấp được tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật thì thay thế bằng Bản đăng ký thông số kỹ thuật xe cơ giới nhập khẩu do tổ chức, cá nhân nhập khẩu lập theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đối với xe cơ giới chưa qua sử dụng thì ngoài tài liệu quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải nộp các tài liệu sau:

a) Bản chính Phiếu kiểm tra xuất xưởng do nhà sản xuất cấp cho từng xe cơ giới, trong đó có ghi số khung, số động cơ hoặc bản chính Giấy chứng nhận chất lượng (C/Q) do nhà sản xuất cấp cho xe cơ giới nhập khẩu. Các tài liệu này được áp dụng đối với xe cơ giới thuộc phương thức kiểm tra xác nhận kiểu loại quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư này;

b) Bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu của một trong các tài liệu khí thải của xe cơ giới sau: Báo cáo thử nghiệm khí thải do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài cấp cho kiểu loại xe cơ giới hoặc động cơ xe cơ giới (đối với xe ô tô hạng nặng), trong đó có thể hiện kết quả thử nghiệm của các phép thử quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng; Giấy chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp kèm theo Báo cáo thử nghiệm tương ứng xác nhận kiểu loại xe cơ giới hoặc động cơ xe cơ giới (đối với xe ô tô hạng nặng) đã thỏa mãn yêu cầu về khí thải theo quy định hiện hành hoặc cao hơn đối với từng loại xe và phép thử quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

c) Yêu cầu về tài liệu khí thải quy định tại điểm b khoản này không áp dụng đối với các đối tượng sau: Xe cơ giới không tham gia giao thông công cộng, hoạt động chủ yếu tại khu vực mỏ, bến cảng, sân bay, kho bãi, nhà máy, khu du lịch và vui chơi giải trí; Xe cơ giới nhập khẩu theo quy định riêng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Xe cơ giới nhập khẩu là hàng viện trợ không hoàn lại hoặc quà tặng cho cơ quan, tổ chức nhà nước; Xe cơ giới nhập khẩu của các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam; Xe cơ giới đã qua sử dụng; Xe cơ giới có phê duyệt kiểu của EU; Xe cơ giới có kiểu loại đã được đăng ký lưu hành tại các nước thuộc nhóm G7.”

---

[4] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

5. Đối với xe ô tô chở người dưới 16 chỗ ngồi đã qua sử dụng, ngoài các tài liệu quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu còn phải bổ sung bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu của một trong các loại giấy tờ sau:

a) Giấy chứng nhận đăng ký hoặc giấy tờ có giá trị tương đương;

b) Giấy chứng nhận lưu hành;

c) Giấy hủy Giấy chứng nhận đăng ký hoặc Giấy hủy Giấy chứng nhận lưu hành do cơ quan có thẩm quyền của nước nơi xe ô tô được đăng ký lưu hành cấp cho phương tiện.

d) Đối với trường hợp xe cơ giới đã thay đổi chủ sở hữu nhiều lần trước khi nhập khẩu về Việt Nam và trên Giấy chứng nhận đăng ký hoặc các giấy tờ thay thế không có đủ cơ sở để xác định thời gian đăng ký sử dụng xe thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải bổ sung các bằng chứng hợp pháp thể hiện các lần đăng ký trước của cơ quan hoặc tổ chức chuyên ngành về quản lý phương tiện tại các nước xuất khẩu xe.

6. Miễn nộp tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật quy định tại khoản 3 và tài liệu khí thải quy định tại điểm b khoản 4 Điều này đối với xe cơ giới nhập khẩu cùng kiểu loại với loại xe đã được kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận chất lượng).

7. Các tài liệu như: Tờ khai hàng hóa nhập khẩu, Bản đăng ký thông số kỹ thuật xe cơ giới nhập khẩu, tài liệu khí thải có thể được tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp trước khi tiến hành kiểm tra phương tiện.

8.[5] Thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 điều này được sử dụng bản điện tử thay thế cho bản giấy khi thực hiện thủ tục trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

Điều 7. Kiểm tra đối với xe cơ giới chưa qua sử dụng[6]

Xe cơ giới chưa qua sử dụng (bao gồm cả xe ô tô sát xi) được kiểm tra theo quy định sau đây:

---

[5] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 16/2022/TT -BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 08 năm 2022.

[6] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

1. Kiểm tra xác nhận kiểu loại

a) Phương thức kiểm tra này áp dụng đối với xe cơ giới chưa qua sử dụng, được sản xuất trước thời điểm nhập khẩu không quá 03 năm, có đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này và đáp ứng một trong các điều kiện sau: Xe cơ giới đã được kiểm tra theo Hiệp định hoặc Thỏa thuận công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn và sự phù hợp mà Việt Nam tham gia, ký kết; Xe cơ giới được sản xuất tại Cơ sở sản xuất nước ngoài đã được Cơ quan kiểm tra thực hiện việc đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng tại cơ sở sản xuất (Conformity of Production, sau đây gọi tắt là đánh giá COP) theo quy định tại khoản 4 Điều 9 của Thông tư này và có cùng kiểu loại với loại xe đã được Cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận chất lượng.

b) Nội dung kiểm tra: Kiểm tra sự phù hợp về kiểu loại xe thể hiện trong hồ sơ đăng ký kiểm tra so với các kiểu loại đã được kiểm tra chứng nhận; Kiểm tra tình trạng số khung, số động cơ của từng chiếc xe nhập khẩu có cùng kiểu loại với kiểu loại thể hiện trong hồ sơ đăng ký kiểm tra.

2. Kiểm tra thử nghiệm xe mẫu

a) Phương thức kiểm tra này áp dụng đối với xe cơ giới chưa qua sử dụng thuộc một trong các trường hợp sau: Xe cơ giới có kiểu loại chưa được cơ quan có thẩm quyền nước ngoài chứng nhận về kiểu loại và chưa được Cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận chất lượng; Xe cơ giới có kiểu loại đã được cơ quan có thẩm quyền nước ngoài chứng nhận về kiểu loại nhưng chưa được Cơ quan kiểm tra thực hiện việc đánh giá COP tại Cơ sở sản xuất nước ngoài hoặc chưa được kiểm tra thử nghiệm xe mẫu.

b) Nội dung kiểm tra: Lấy ngẫu nhiên 01 xe mẫu của mỗi kiểu loại xe có trong hồ sơ đăng ký kiểm tra và tiến hành kiểm tra thử nghiệm tất cả các hạng mục (hoặc một số hạng mục bổ sung cần thiết đối với những xe cơ giới nhập khẩu được sản xuất, lắp ráp từ xe đã được Cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận chất lượng) theo quy định hiện hành và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, trừ việc thử nghiệm các linh kiện thuộc đối tượng bắt buộc phải thử nghiệm; kiểm tra đối chiếu xe mẫu thực tế so với nội dung nêu trong Báo cáo thử nghiệm khí thải bằng cách kiểm tra kết cấu liên quan đến khí thải của xe thực tế hoặc thông qua thông tin tra cứu từ dữ liệu của nhà sản xuất sử dụng để tra cứu, nhận dạng các phụ tùng, tổng thành của chiếc xe nhập khẩu; kiểm tra tình trạng số khung, số động cơ của từng chiếc xe nhập khẩu có cùng kiểu loại với xe mẫu.

3. Kiểm tra xác suất

a) Phương thức kiểm tra này áp dụng đối với kiểu loại xe cơ giới chưa qua sử dụng thuộc một trong các trường hợp sau: Xe cơ giới có kiểu loại đã được cơ quan có thẩm quyền nước ngoài chứng nhận về kiểu loại, đã được Cơ quan kiểm tra thực hiện việc đánh giá COP tại Cơ sở sản xuất nước ngoài nhưng chưa được kiểm tra cấp Giấy chứng nhận chất lượng; Xe cơ giới có cùng kiểu loại với loại xe đã được Cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận chất lượng trước đó nhưng chưa được thực hiện việc đánh giá COP tại Cơ sở sản xuất nước ngoài; Xe cơ giới có kích thước, khối lượng cơ bản của xe sai lệch so với kiểu loại xe đã được Cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận chất lượng lần đầu nhưng không vượt quá sai số cho phép theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 12: 2011/BGTVT "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sai số cho phép và làm tròn số đối với kích thước, khối lượng của xe cơ giới" do có sự thay đổi về trang thiết bị nội thất (trim level) hoặc trang trí ngoại thất (body kit), thay đổi về kích thước và thể tích thùng xe.

b) Nội dung kiểm tra: Lấy ngẫu nhiên 01 xe mẫu của mỗi kiểu loại xe có trong hồ sơ đăng ký kiểm tra và tiến hành kiểm tra các hạng mục kiểm tra tổng quát, kiểm tra động cơ, kiểm tra hệ thống phanh, kiểm tra hệ thống treo, kiểm tra hệ thống lái, kiểm tra trang thiết bị điện, đèn chiếu sáng và tín hiệu theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này; kiểm tra đối chiếu xe mẫu thực tế so với nội dung nêu trong Báo cáo thử nghiệm khí thải bằng cách kiểm tra kết cấu liên quan đến khí thải của xe thực tế hoặc thông qua các chương trình tra cứu của nhà sản xuất sử dụng để tra cứu, nhận dạng các phụ tùng, tổng thành của chiếc xe nhập khẩu; kiểm tra tình trạng số khung, số động cơ của từng chiếc xe nhập khẩu có cùng kiểu loại với xe mẫu.

4. Kiểm tra từng xe

a) Phương thức này áp dụng đối với: Xe cơ giới không thuộc các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này; Xe cơ giới có cùng kiểu loại với loại xe đã được Cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận chất lượng nhưng được sản xuất trước thời điểm nhập khẩu quá 03 năm; Xe cơ giới có cùng kiểu loại với các xe phải kiểm tra theo phương thức quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này nhưng bị hư hại trong quá trình vận chuyển hoặc có số khung, số động cơ nghi vấn bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại; Xe cơ giới nhập khẩu của các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam; Xe cơ giới nhập khẩu là hàng viện trợ không hoàn lại hoặc quà tặng cho các cơ quan tổ chức nhà nước; Xe cơ giới nhập khẩu theo quy định riêng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Xe cơ giới không tham gia giao thông đường bộ, hoạt động chủ yếu tại khu vực mỏ, bến cảng, sân bay, kho

bãi, nhà máy, khu du lịch và vui chơi giải trí; Xe cơ giới nhập khẩu để triển lãm giới thiệu sản phẩm; Xe cơ giới nhập khẩu để làm mẫu tập huấn, giảng dạy.

b) Nội dung kiểm tra: Kiểm tra theo các hạng mục kiểm tra tổng quát, kiểm tra động cơ, kiểm tra hệ thống phanh, kiểm tra hệ thống treo, kiểm tra hệ thống lái, kiểm tra trang thiết bị điện, đèn chiếu sáng tín hiệu theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này; Kiểm tra đối chiếu xe mẫu thực tế so với nội dung nêu trong Báo cáo thử nghiệm khí thải bằng cách kiểm tra kết cấu liên quan đến khí thải của xe thực tế hoặc thông qua các chương trình tra cứu của nhà sản xuất sử dụng để tra cứu, nhận dạng các phụ tùng, tổng thành của chiếc xe nhập khẩu.

5. Kiểm tra thử nghiệm khí thải (trừ phép thử bay hơi)

a) Phương thức kiểm tra này áp dụng đối với xe cơ giới không có tài liệu khí thải theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 6 của Thông tư này; Xe cơ giới có tài liệu khí thải nhưng tài liệu không thể hiện được sự phù hợp về hạng mục thử nghiệm, phương pháp thử nghiệm và kết quả thử nghiệm so với các yêu cầu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05: 2009/BGTVT "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới"; Xe cơ giới có tài liệu khí thải nhưng có kết cấu liên quan đến khí thải không phù hợp với tài liệu khí thải.

b) Nội dung kiểm tra: Kiểm tra, thử nghiệm 01 mẫu lấy ngẫu nhiên của mỗi kiểu loại xe theo các yêu cầu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05: 2009/BGTVT "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới". Việc kiểm tra thử nghiệm khí thải (trừ phép thử bay hơi) được thực hiện tại Trung tâm thử nghiệm khí thải phương tiện giao thông cơ giới, đường bộ thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc tại các Cơ sở thử nghiệm đáp ứng việc thử nghiệm khí thải theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

Điều 8. Kiểm tra đối với xe cơ giới đã qua sử dụng

Xe cơ giới đã qua sử dụng (bao gồm cả ô tô tải không có thùng chở hàng) nhập khẩu, có hồ sơ đầy đủ theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này, được kiểm tra từng xe theo quy định sau đây:

1. Kiểm tra tổng quát

a)[7] Xe cơ giới nhập khẩu phải có số động cơ (trừ rơ moóc, sơ mi rơ moóc), số khung hoặc số VIN (nếu có) và không bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại;

b) Xe cơ giới phải ở trạng thái hoạt động bình thường, bảo đảm đầy đủ công

[7] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

dụng, chức năng, có hình dáng và kết cấu phù hợp với tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật đã đăng ký tại Cơ quan kiểm tra (trừ trường hợp ô tô tải không có thùng chở hàng);

c) Xe cơ giới phải có kích thước, khối lượng và sự phân bố khối lượng trên các trục xe phù hợp với quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành của Bộ Giao thông vận tải về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới.

2. Kiểm tra thân vỏ, buồng lái, thùng hàng a) Không nứt, gãy, thủng, mục gỉ, rách;

b) Cửa lên xuống đóng, mở nhẹ nhàng, không tự mở khi xe chạy;

c) Kính chắn gió và kính cửa sổ là loại kính an toàn, đúng chủng loại của phương tiện đó, phù hợp với các quy định về an toàn cho người ngồi trong xe; không vỡ, rạn nứt hoặc đổi màu;

d) Gương chiếu hậu đủ số lượng, đúng chủng loại, lắp đặt chắc chắn;

đ) Ghế người lái và ghế hành khách có sơ đồ bố trí đúng với tài liệu kỹ thuật, lắp ghép chắc chắn và có kích thước phù hợp với quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành của Bộ Giao thông vận tải về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới;

e) Dây đai an toàn: đầy đủ theo quy định và tài liệu kỹ thuật của loại xe đó, lắp ghép chắc chắn, không bị rách, khoá cài phải đóng mở nhẹ nhàng và không tự mở, dây không bị kẹt, cơ cấu hãm phải giữ chặt dây khi giật đột ngột.

3. Kiểm tra khung xe

Không nứt, gãy, cong vênh ở mức nhận biết được bằng mắt. Không mọt gỉ làm ảnh hưởng tới khả năng chịu lực của các kết cấu.

4. Kiểm tra động cơ

a)[8] Đúng kiểu loại hoặc loại có công suất tương đương. Công suất động cơ cho 01 tấn khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông của xe ô tô phải đạt từ 7,35 kW trở lên (yêu cầu này không áp dụng cho xe chuyên dùng, xe điện và xe có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 30 tấn trở lên). Trường hợp xe cơ giới có công suất động cơ cho 01 tấn khối lượng toàn bộ của xe không thỏa mãn yêu cầu thì Cơ quan kiểm tra sẽ điều chỉnh lại khối lượng chuyên chở và khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông của xe cho phù hợp với quy định;

[8] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

b) Không có hiện tượng rò rỉ thành giọt của nhiên liệu, dầu bôi trơn và nước làm mát;

c) Động cơ phải hoạt động được khi khởi động bằng máy khởi động điện liên tiếp không quá 3 lần, mỗi lần không quá 5 giây;

d) Động cơ phải hoạt động ổn định ở chế độ vòng quay không tải; không có tiếng gõ lạ;

đ) Áp suất dầu bôi trơn, nhiệt độ nước làm mát khi động cơ làm việc ổn định phải nằm trong giới hạn cho phép;

e) Giới hạn lớn nhất cho phép của khí thải động cơ phải thỏa mãn quy định sau đây:

- Đối với phương tiện lắp động cơ cháy cưỡng bức, 4 kỳ: hàm lượng CO không vượt quá 3,0 % thể tích; hàm lượng HC không vượt quá 600 ppm thể tích;

- Đối với phương tiện lắp động cơ cháy cưỡng bức, 2 kỳ: hàm lượng CO không vượt quá 3,0 % thể tích; hàm lượng HC không vượt quá 7800 ppm thể tích;

- Đối với phương tiện lắp động cơ cháy cưỡng bức, loại đặc biệt (là các loại động cơ như động cơ Wankel và một số loại động cơ khác có kết cấu đặc biệt khác với kết cấu của các loại động cơ có píttông, vòng găng (xéc măng) thông dụng hiện nay): hàm lượng CO không vượt quá 3,0 % thể tích; hàm lượng HC không vượt quá 3300 ppm thể tích;

- Đối với phương tiện lắp động cơ cháy do nén: độ khói không vượt quá 60% HSU;

g) Tiếng ồn do xe phát ra khi đỗ không được vượt quá mức ồn tối đa cho phép quy định tại quy chuẩn kỹ thuật hiện hành của Bộ Giao thông vận tải về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới;

h) Thể tích làm việc của động cơ được ghi nhận theo trị số thể hiện trong tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật hoặc ê tơ két gắn trên động cơ hoặc các thông tin của nhà sản xuất. Trường hợp tài liệu kỹ thuật không thể hiện trị số này hoặc có nghi vấn về trị số thể hiện trong tài liệu kỹ thuật thì thể tích làm việc của động cơ được ghi nhận theo kết quả đo thể tích làm việc thực tế của động cơ.

5. Kiểm tra hệ thống truyền lực và hệ thống chuyển động

a) Ly hợp: Lắp đặt chắc chắn, có hành trình tự do. Điều khiển nhẹ nhàng, đóng hoàn toàn, cắt dứt khoát. Không có hiện tượng rò rỉ dầu thành giọt trong toàn bộ hệ thống;

b) Hộp số, hộp số phụ: Ra vào số dễ dàng, không kẹt số, không tự nhảy số và không rò rỉ dầu thành giọt;

c) Không được có tiếng gõ lạ ở hộp số, hộp số phụ, cơ cấu truyền lực chính... khi vận hành;

d) Trục các đăng không biến dạng, không có vết nứt, gãy;

đ) Cầu chủ động hoạt động bình thường, không có vết nứt, không rò rỉ dầu thành giọt;

e) Cầu bị động không biến dạng, không có vết nứt;

g) Các moay ơ không rơ, không bó kẹt;

h) Lốp xe đúng tài liệu kỹ thuật, đủ số lượng, không phồng rộp, không nứt, vỡ.

6. Kiểm tra hệ thống phanh

a) Có đầy đủ các bộ phận, các chi tiết theo tài liệu kỹ thuật của kiểu loại xe đó;

b) Các đường ống dẫn dầu, dẫn khí không nứt vỡ, không mòn, bẹp, không rò rỉ;

c) Đồng hồ áp suất, bộ chỉ thị áp suất: đúng kiểu loại, lắp ghép chắc chắn, làm việc ổn định, không có hư hỏng;

d) Phanh chân:

- Đối với hệ thống phanh dầu: sau không quá 2 lần đạp phanh thì hệ thống phanh phải có tác dụng.

- Đối với hệ thống phanh khí nén: sau khi đạp phanh thì hệ thống phanh phải có tác dụng. Khi đạp hết hành trình phanh, áp suất trong bình khí nén không nhỏ hơn 5 kG/cm^2.

đ) Phanh tay: có tác dụng sau khi điều khiển;

e) Đầu nối phanh rơ moóc, sơ mi rơ moóc: đúng kiểu loại, lắp ghép chắc chắn; không bị hư hỏng, rò rỉ.

7. Kiểm tra hệ thống lái

a) Có đầy đủ các cụm, các chi tiết theo tài liệu kỹ thuật của loại xe đó và hoạt động bình thường, ổn định;

b)[9] Vô lăng lái: bố trí ở bên trái của xe (trừ các loại xe cơ giới có vô lăng lái bố trí ở bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp và không tham gia giao thông đường bộ gồm: xe cần cẩu; xe quét đường, tưới đường; xe chở rác và chất thải sinh hoạt; xe thi

[9] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

công mặt đường; xe chở khách trong sân bay; xe bơm bê tông), đúng kiểu loại, không nứt, gãy; độ rơ góc của vô lăng lái phải thỏa mãn yêu cầu: sự dịch chuyển của một điểm trên vành vô lăng lái không vượt quá 1/5 đường kính vành vô lăng lái.

c) Trục lái: đúng kiểu loại, lắp ghép chắc chắn, không có độ rơ dọc trục và độ rơ hướng kính, không nứt, gãy, không bó kẹt khi quay;

d) Cơ cấu lái: đúng kiểu loại, lắp ghép chắc chắn, đủ chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng, không chảy dầu, không có tiếng kêu bất thường khi hoạt động;

đ) Thanh và đòn dẫn động lái: không biến dạng, không có vết nứt, đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng, không nứt, gãy, không được hàn nối;

e) Các khớp cầu và khớp chuyển hướng: lắp ghép chắc chắn, đủ chi tiết phòng lỏng, không rơ, không có tiếng kêu khi lắc vô lăng lái, không nứt, gãy, di chuyển không bị giật cục;

g) Ngõng quay lái: lắp ghép chắc chắn, đủ chi tiết phòng lỏng, không có độ rơ giữa bạc và trục, không nứt, gãy, không bó kẹt khi quay;

h) Trợ lực lái: đúng kiểu loại, lắp ghép chắc chắn, không rạn nứt, không chảy dầu thành giọt.

8. Kiểm tra hệ thống treo

a) Các bộ phận đàn hồi: nhíp, lò xo, thanh xoắn, ... phải đúng chủng loại, đủ số lượng, không nứt, gãy, xô lệch. Không mòn thành gờ ở mặt tiếp giáp giữa các lá nhíp. Đảm bảo khoảng sáng gầm xe đúng với tài liệu kỹ thuật của loại xe đó;

b) Đối với bộ phận đàn hồi khí nén: không rò rỉ khí nén, đảm bảo cân bằng thân xe theo các hướng;

c) Các giảm chấn thủy lực hoạt động bình thường, không rò rỉ dầu thành giọt.

9. Kiểm tra trang thiết bị điện, đèn chiếu sáng và tín hiệu

a) Có đầy đủ các trang thiết bị điện của loại xe đó và hoạt động bảo đảm chức năng;

b) Còi, đèn chiếu sáng, đèn tín hiệu, gạt mưa đảm bảo tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật theo quy định hiện hành đối với xe cơ giới đang lưu hành.

10. Kiểm tra cơ cấu chuyên dùng

Đối với xe cơ giới chuyên dùng thì cơ cấu chuyên dùng phải đầy đủ, đảm bảo các chức năng phù hợp với tài liệu kỹ thuật của loại xe đó.

Điều 9. Xử lý kết quả kiểm tra và triệu hồi[10]

1. Sau khi kiểm tra xe cơ giới và nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định liên quan đến xe cơ giới nhập khẩu, Cơ quan kiểm tra sẽ cấp các chứng chỉ chất lượng đối với từng trường hợp cụ thể như sau:

a) Xe cơ giới thỏa mãn các yêu cầu nêu tại khoản 1 Điều 7 thì Cơ quan kiểm tra cấp Thông báo miễn kiểm tra chất lượng (sau đây gọi tắt là Thông báo miễn kiểm tra) theo mẫu nêu tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này;

b) Xe cơ giới thỏa mãn các yêu cầu nêu tại các khoản 2, 3, 4 Điều 7 và Điều 8 của Thông tư này thì Cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận chất lượng theo mẫu nêu tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này;

c) Xe cơ giới qua kiểm tra, thử nghiệm không đạt yêu cầu thì Cơ quan kiểm tra cấp Thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu theo mẫu nêu tại Phụ lục V kèm theo Thông tư này và gửi cho các cơ quan liên quan biết để có biện pháp xử lý;

d)[11] Trường hợp xe cơ giới thuộc các đối tượng: khung gầm của xe ô tô (xe ô tô sát xi không có buồng lái) đã qua sử dụng (kể cả khung gầm mới có gắn động cơ đã qua sử dụng hoặc khung gầm đã qua sử dụng có gắn động cơ mới); xe ô tô cứu thương đã qua sử dụng; xe ô tô các loại đã qua sử dụng quá 05 (năm) năm, tính từ năm sản xuất đến năm nhập khẩu; xe ô tô các loại đã qua sử dụng và đã thay đổi kết cấu để chuyển đổi công năng so với thiết kế ban đầu; xe ô tô có số khung, số động cơ, số VIN (nếu có) bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại; Xe cơ giới có vô lăng lái bố trí không ở bên trái thì Cơ quan kiểm tra tiến hành dừng các thủ tục kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu và lập Biên bản ghi nhận tình trạng xe cơ giới nhập khẩu vi phạm quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này. Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận vi phạm, Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến tổ chức, cá nhân nhập khẩu và Cơ quan Hải quan (nơi làm thủ tục nhập khẩu) để giải quyết theo quy định.

---

[10] Tên Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

[11] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

2.[12] Giấy chứng nhận chất lượng hoặc Thông báo miễn kiểm tra đối với xe cơ giới nhập khẩu (bản chính hoặc bản điện tử) được sử dụng để giải quyết các thủ tục kiểm định an toàn kỹ thuật lần đầu, đăng ký phương tiện và thủ tục nhập khẩu khi có yêu cầu của Cơ quan có thẩm quyền

3. Việc xử lý một số trường hợp đặc biệt trong quá trình kiểm tra được thực hiện như sau:

a) Trường hợp xe cơ giới đã qua sử dụng không có tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật hoặc nội dung của tài liệu kỹ thuật không đầy đủ thì thông số kỹ thuật cơ bản của xe được xác định trên cơ sở kiểm tra, thử nghiệm thực tế;

Riêng trường hợp các xe cơ giới có sự thay đổi từ nước ngoài về một số thông số kỹ thuật hoặc kết cấu so với xe cơ sở thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải xuất trình các tài liệu của Cơ quan quản lý phương tiện nước ngoài đối với xe đã thay đổi. Khối lượng toàn bộ của xe cơ giới nhập khẩu trong trường hợp này không được lớn hơn giá trị nêu trong tài liệu của cơ quan quản lý phương tiện nước ngoài đối với xe đã thay đổi;

b) Đối với các xe chở hàng có khối lượng phân bố trên các trục xe lớn hơn quy định thì khối lượng chuyên chở của xe nhập khẩu được xác định theo kết quả tính toán tải trọng trục cho phép theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

c)[13] Trường hợp xe cơ giới chuyên dùng có kích thước, khối lượng lớn hơn quy định thì được kiểm tra để nhập khẩu nhưng trong chứng chỉ chất lượng phải ghi chú: Chiếc xe này chỉ hoạt động trong phạm vi hẹp, khi tham gia giao thông đường bộ phải được phép của Cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền. Trường hợp xe cơ giới nhập khẩu không tham gia giao thông hoặc các phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp được phép nhập khẩu quy định tại mục 6 phần II Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 187/2013/NĐ-CP thì được kiểm tra để nhập khẩu nhưng trong chứng chỉ chất lượng ghi là: Chiếc xe này không được phép tham gia giao thông đường bộ.

---

[12] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

[13] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

d) Trường hợp các xe cơ giới nhập khẩu bị hư hại trong quá trình vận chuyển từ cảng xếp hàng về Việt Nam thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu được phép hoàn thiện một số cụm như sau: Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng có lớp sơn bị trầy xước hoặc ô xi hóa cục bộ nhưng không bị mọt, thủng; Kính chắn gió, kính cửa sổ bị nứt vỡ; Hệ thống đèn chiếu sáng, tín hiệu: Bị nứt, vỡ; Các rơ le điều khiển bị thiếu; Gương chiếu hậu bị nứt, vỡ; Gạt nước mưa bị hư hại hoặc hoạt động không bình thường; Ắc qui không hoạt động;

đ) Trường hợp xe cơ giới chưa qua sử dụng có kích thước lớn hơn quy định hiện hành được tháo rời để thuận tiện cho việc vận chuyển về Việt Nam thì Cơ quan kiểm tra chỉ kiểm tra chất lượng nhập khẩu khi xe đã được lắp ráp hoàn chỉnh;

e) Trường hợp xe cơ giới thuộc đối tượng phải triệu hồi (recall) để sửa chữa, khắc phục các lỗi theo quy định hiện hành về triệu hồi các sản phẩm ô tô bị lỗi kỹ thuật, được nhà sản xuất xe (hoặc cơ quan quản lý phương tiện nước ngoài thông báo chính thức vào thời điểm kiểm tra xe nhập khẩu thì Cơ quan kiểm tra chỉ cấp chứng chỉ chất lượng sau khi tổ chức, cá nhân nhập khẩu có văn bản cam kết kèm theo văn bản của nhà sản xuất hoặc của các cơ sở được ủy quyền của nhà sản xuất xác nhận chiếc xe nhập khẩu đã thực hiện xong việc sửa chữa khắc phục lỗi và đảm bảo an toàn;

g)[14] Trường hợp trên xe có nhiều số khung, số động cơ không bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại thì Cơ quan kiểm tra sẽ ghi nhận cụ thể về tình trạng của số khung hoặc số động cơ vào chứng chỉ chất lượng của xe. Khi có nghi vấn về tình trạng số khung hoặc số động cơ của xe thì Cơ quan kiểm tra sẽ trưng cầu giám định tại Cơ quan giám định chuyên ngành để xử lý cụ thể.

h) Năm sản xuất của xe cơ giới được xác định theo các căn cứ như sau:

- Theo số nhận dạng của xe (số VIN);

- Theo số khung của xe;

- Theo các tài liệu của nhà sản xuất như: catalog, sổ tay thông số kỹ thuật, phần mềm nhận dạng hoặc các thông tin của nhà sản xuất;

- Thông tin trên nhãn mác của nhà sản xuất được gắn hoặc đóng trên xe;

---

[14] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

- Theo năm sản xuất được ghi nhận trong bản sao của Giấy chứng nhận đăng ký xe hoặc Giấy hủy đăng ký xe đang lưu hành tại nước ngoài;

Đối với các trường hợp đặc biệt khác thì Cơ quan kiểm tra thành lập Hội đồng giám định trong đó có sự tham gia của các chuyên gia kỹ thuật chuyên ngành để quyết định.

i)[15] Trường hợp xe cơ giới chưa qua sử dụng được kiểm tra thử nghiệm theo phương thức kiểm tra thử nghiệm xe mẫu hoặc được kiểm tra theo phương thức kiểm tra từng xe nhưng có những hạng mục sau không thỏa mãn yêu cầu theo quy định thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu được phép khắc phục để Cơ quan kiểm tra kiểm tra lại: hướng ống xả; rào chắn của xe; chân chống của sơ mi rơ moóc; bố trí đèn tín hiệu phía sau của xe (trừ xe chở người); chiều cao đệm ngồi của ghế khách; số lượng búa phá cửa sự cố và các chỉ dẫn; kích thước, thể tích thùng xe.

k)[16] Xử lý các trường hợp xảy ra trong quá trình kiểm tra đối chiếu các kết cấu liên quan đến khí thải của xe: Trường hợp xe hoặc động cơ xe cơ giới nhập khẩu có tài liệu khí thải do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài cấp nhưng không kiểm tra được kết cấu liên quan đến khí thải của xe thực tế thì Cơ quan kiểm tra quyết định việc lấy mẫu để thử nghiệm khí thải; Trường hợp xe hoặc động cơ xe cơ giới nhập khẩu có Báo cáo thử nghiệm khí thải do Cơ sở thử nghiệm khí thải trong nước cấp nhưng không kiểm tra được kết cấu liên quan đến khí thải của xe thực tế thì giải quyết cấp chứng chỉ chất lượng cho các xe có cùng kiểu loại và cùng lần kiểm tra với xe mẫu nêu trong Báo cáo thử nghiệm khí thải. Đối với những xe nhập khẩu tiếp theo, nếu vẫn không thể kiểm tra, đối chiếu được kết cấu liên quan đến khí thải thì Cơ quan kiểm tra quyết định việc lấy mẫu thử nghiệm khí thải theo từng lần kiểm tra; Xe nhập khẩu có cùng kiểu loại xe và thông tin nhận dạng về khí thải (Ví dụ: cùng "Test group" đối với trường hợp xe nhập khẩu từ Mỹ, cùng số chứng nhận phê duyệt kiểu đối với xe nhập khẩu từ cộng đồng châu Âu) hoặc cùng kiểu loại và "Model code" (đối với xe hạng nhẹ) hoặc cùng "Engine code" (đối với xe hạng nặng) với xe đã được thử nghiệm khí thải trong nước hoặc xe đã được kiểm tra, đối chiếu kết cấu liên quan đến khí thải thì không thực hiện việc kiểm tra đối chiếu kết cấu liên quan đến khí thải.

---

[15] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

[16] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

4.[17] Việc đánh giá COP tại Cơ sở sản xuất nước ngoài được thực hiện đối với xe cơ giới chưa qua sử dụng theo phương thức và nội dung đánh giá như sau:

a) Đánh giá lần đầu được thực hiện trên cơ sở Tiêu chuẩn ISO/TS 16949 "Yêu cầu cụ thể đối với hệ thống quản lý chất lượng của các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe cơ giới và linh kiện xe cơ giới". Nội dung đánh giá lần đầu bao gồm: Xem xét, đánh giá Quy trình công nghệ sản xuất, lắp ráp và quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm; quy định lưu trữ và kiểm soát hồ sơ chất lượng; Xem xét, đánh giá nhân lực phục vụ sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng sản phẩm; trang thiết bị kiểm tra chất lượng xuất xưởng sản phẩm; Xem xét, đánh giá hoạt động của hệ thống kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất, lắp ráp sản phẩm, kiểm tra chất lượng xuất xưởng và đưa sản phẩm ra lưu thông trên thị trường. Miễn thực hiện đánh giá COP trong các trường hợp sau: Kiểu loại sản phẩm thực tế kiểm tra được sản xuất theo quy trình công nghệ và quy trình kiểm tra tương tự hoặc không có sự thay đổi cơ bản so với quy trình công nghệ và quy trình kiểm tra của kiểu loại sản phẩm đã được đánh giá COP trước đó; Tổ chức, cá nhân nhập khẩu cung cấp được tài liệu thể hiện kết quả đánh giá COP (còn hiệu lực) theo quy định ECE, EC tại cơ sở sản xuất nước ngoài được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền nước ngoài hoặc tổ chức đánh giá độc lập được cơ quan có thẩm quyền nước ngoài công nhận.

b) Đánh giá đột xuất được thực hiện khi có khiếu nại về chất lượng sản phẩm hoặc khi Cơ quan kiểm tra có bằng chứng về việc xe nhập khẩu thực tế không thỏa mãn các quy định liên quan đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

5.[18] Đối với các xe thuộc trường hợp triệu hồi như nêu tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP (Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT) thì thực hiện triệu hồi xe theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT.

---

[17] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

[18] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

Điều 10. Thủ tục cấp chứng chỉ chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu

1. Trình tự thực hiện

a)[18] Tổ chức, cá nhân nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

b)[19] Cơ quan kiểm tra tiếp nhận và kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra, thông báo kết quả cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu trong thời gian 01 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định thì Cơ quan kiểm tra xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đầy đủ theo quy định thì Cơ quan kiểm tra trả lại hồ sơ và hướng dẫn tổ chức, cá nhân nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện lại.

Cơ quan kiểm tra thống nhất với tổ chức, cá nhân nhập khẩu về thời gian và địa điểm kiểm tra. Thời gian kiểm tra không quá 03 ngày làm việc so với ngày đề nghị kiểm tra của tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

c) Cơ quan kiểm tra tiến hành việc kiểm tra xe cơ giới nhập khẩu tại địa điểm đã thống nhất với tổ chức, cá nhân nhập khẩu và cấp ra Thông báo miễn kiểm tra chất lượng hoặc Giấy chứng nhận chất lượng hoặc Thông báo không đạt chất lượng theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 9 của Thông tư này.

2. Cách thức thực hiện

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra trực tiếp tại Cơ quan kiểm tra và nhận chứng chỉ chất lượng sau khi đã nộp phí, lệ phí theo quy định hiện hành liên quan tới việc kiểm tra và cấp chứng chỉ chất lượng xe cơ giới nhập khẩu.

3. Thời hạn giải quyết

a) Đối với việc kiểm tra hồ sơ đăng ký kiểm tra và xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm tra: trong vòng 01 ngày làm việc;

---

[18] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 16/2022/TT- BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022.

[19] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 16/2022/TT - BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022.

b)[20] Đối với việc cấp chứng chỉ chất lượng: trong phạm vi 04 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra xe cơ giới đạt yêu cầu và nhận đủ hồ sơ theo quy định.

4.[21] Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nhận kết quả trực tiếp tại trụ sở cơ quan kiểm tra hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

Chương III
HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 11. Hiệu lực thi hành[22]

---

[20] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

[21] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 08 năm 2022.

[22] Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014 quy định như sau:

*"**Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp***

1. Chứng chỉ chất lượng cấp theo quy định tại Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT cho các xe nhập khẩu có ngày xe cập cảng hoặc cửa khẩu Việt Nam trước ngày 31 tháng 12 năm 2014 vẫn có giá trị sử dụng để giải quyết các thủ tục kiểm định an toàn kỹ thuật lần đầu, đăng ký phương tiện và thủ tục nhập khẩu khi có yêu cầu của Cơ quan có thẩm quyền.

2. Việc đánh giá COP tại Cơ sở sản xuất nước ngoài theo quy định tại khoản 4 Điều 9 của Thông tư này được thực hiện theo lộ trình sau:

a) Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 đối với các kiểu loại xe cơ giới chưa được Cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận chất lượng.

b) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đối với các kiểu loại xe cơ giới đã được Cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận chất lượng.

Điều 3. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

Điều 10 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018 quy định như sau:

*"**Điều 10. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022 quy định như sau:

*"**Điều 11. Điều khoản thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành và bãi bỏ Quyết định số 35/2005/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu.

2. Giấy chứng nhận chất lượng và Thông báo miễn kiểm tra đã được cấp trước ngày có hiệu lực của Thông tư này vẫn có giá trị sử dụng.

Điều 10 và Điều 11 của Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024 quy định như sau:

"Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

2. Các xe đạp điện nhập khẩu; xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu có thời điểm về đến cảng, cửa khẩu Việt Nam trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện như sau:

a) Xe đạp điện nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT, Thông tư số 19/2014/TT-BGTVT, Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT và Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT;

b) Xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ mô tô, xe gắn máy nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT, Thông tư số 19/2014/TT-BGTVT và Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT.

3. Hồ sơ thẩm định thiết kế, hồ sơ đăng ký sản phẩm hoặc hồ sơ đăng ký chứng nhận của các kiểu loại xe cơ giới, xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và các linh kiện sử dụng cho xe cơ giới đã nộp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện như sau:

a) Xe ô tô sản xuất, lắp ráp thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô (sau đây gọi là Nghị định số 116/2017/NĐ-CP) và linh kiện sử dụng cho ô tô thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT;

b) Xe ô tô sản xuất, lắp ráp không thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP, rơ moóc và sơ mi rơ moóc và linh kiện sử dụng cho ô tô thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT, Thông tư số 54/2014/TT-BGTVT và Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT;

c) Xe mô tô, xe gắn sản xuất, lắp ráp và linh kiện sử dụng cho mô tô, xe gắn máy thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT, Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT và Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT;

d) Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ sản xuất, lắp ráp và linh kiện sử dụng cho chở hàng bốn bánh có gắn động cơ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2014/TT-BGTVT, Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT và Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT;

đ) Xe đạp điện sản xuất, lắp ráp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT, Thông tư số 19/2014/TT-BGTVT, Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT và Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT;

e) Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ sản xuất, lắp ráp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT, Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT và Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT;

g) Xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT, Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT và Thông tư số 23/2020/TT-BGTVT.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./. "

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhập khẩu

1.[23] Chịu trách nhiệm về các nội dung sau: Tính trung thực và chính xác của các hồ sơ tài liệu đã cung cấp cho Cơ quan kiểm tra; chuyển mẫu thử nghiệm đến Cơ sở thử nghiệm theo yêu cầu của Cơ quan kiểm tra; phối hợp với Cơ quan kiểm tra trong quá trình kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc thực hiện việc đánh giá COP tại Cơ sở sản xuất nước ngoài.

2.[24] Đảm bảo giữ nguyên trạng xe cơ giới để Cơ quan kiểm tra thực hiện việc kiểm tra; Đảm bảo xe cơ giới nhập khẩu tiếp theo có cùng kiểu loại với mẫu điển hình đã được chứng nhận trước đó thỏa mãn quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và phù hợp với hồ sơ đăng ký kiểm tra.

3. Thực hiện quyết định xử lý của Bộ Giao thông vận tải khi vi phạm quy định về kiểm tra Nhà nước về chất lượng xe cơ giới nhập khẩu.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan kiểm tra

1. Thực hiện quy định này đồng thời có trách nhiệm hướng dẫn các tổ chức, cá nhân nhập khẩu trong việc bảo đảm các yêu cầu về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới nhập khẩu.

2. Thống nhất phát hành, quản lý chứng chỉ chất lượng.

3.[25] Xây dựng hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường các loại xe cơ giới nhập khẩu và sử dụng các biện pháp nghiệp vụ kỹ thuật để xác định tình trạng xe cơ giới trong quá trình kiểm tra.

4. Thu các khoản thu liên quan tới việc kiểm tra, cấp chứng chỉ chất lượng theo quy định hiện hành.

---

[23] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

[24] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

[25] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

5. Lưu trữ hồ sơ kiểm tra xe cơ giới nhập khẩu trong thời hạn 02 năm.

6. Tổng hợp kết quả kiểm tra chất lượng xe cơ giới nhập khẩu để báo cáo Bộ Giao thông vận tải.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 31/VBHN-BGTVT

XÁC NHẬN VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2024

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Duy Lâm

PHỤ LỤC I[26]

Mẫu - GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A. MẪU BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Application form for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motor vehicle)

Kính gửi (To): **Cục Đăng kiểm Việt Nam**

Người nhập khẩu *(Importer)*:

Địa chỉ *(Address)*:

Mã số thuế *(Tax code)*: **Thư điện tử** *(Email):*

Người đại diện *(Representative)*: **Số điện thoại** *(Telephone N^{0})*

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu với các nội dung sau *(Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motor vehicle with the following contents):*

Hồ sơ kèm theo *(Attached document)*:

+ Số lượng Bản thông tin xe cơ giới (*Quantity of Information sheets)*:

+ Số lượng xe (*Quantity of vehicles*):

+ Các giấy tờ khác *(Other related documents)*:

Thời gian và Địa điểm kiểm tra dự kiến *(Anticipated inspection site and date)*:

Người liên hệ *(Contact person)*:

Số điện thoại *(Telephone N^{0})*: **Thư điện tử** *(Email):*

---

[26] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các nội dung đã khai báo trong Hồ sơ đăng ký kiểm tra đồng thời cam kết chất lượng hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy định hiện hành. (*We undertake and bear full responsibility for the legality of the contents declared in the Application Form for Inspection, as well as commit to the quality of the imported goods in accordance with the current regulations*).

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra	*(Date), ngày tháng năm*
Số đăng ký kiểm tra:	**Người nhập khẩu**
(Registered N^{0} for inspection)	*(Importer)*
(Date), ngày tháng năm	
Đại diện Cơ quan kiểm tra	
(Inspection Body)	

B. MẪU BẢN KÊ CHI TIẾT XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU BẢN KÊ CHI TIẾT XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(List of imported motor vehicle)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm tra số (*Attached to Application form with Registered N⁰ for inspection)*:)

Số TT (*N⁰*)	**Loại phương tiện** *(Vehicle's type)*	**Nhãn hiệu/Tên thương mại** *(Trade mark/ Commercial name)*	**Số khung (hoặc số VIN)** *(Chassis or VIN N⁰)*	**Số động cơ** *(Engine N⁰)*	**Năm sản xuất** *(Production year)*	**Màu sơn** *(Color)*	**Giá NK (*)** *(Unit Price)*	**Loại tiền tệ** *(Currency)*	**Tình trạng phương tiện** *(Vehicle's status)*
1.									
2.									
3.									
4.									
5.									
6.									

Chúng tôi cam kết giá nhập khẩu ở trên là đúng giá nêu tại Hóa đơn thương mại, các thông tin còn lại là phù hợp với xe nhập khẩu thực tế.

C. MẪU BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA

(CONFIRMATION OF INSPECTION SCHEDULE)

Người nhập khẩu *(Importer)*:

Số đăng ký kiểm tra *(Registered N⁰ for inspection):*

Số/ ngày Tờ khai hàng hóa nhập khẩu *(Customs declaration N⁰/date)*: / *(Đối với xe ngoài khu vực giám sát hải quan)*

Mã chi cục Hải quan *(Customs office code):*

Thời gian kiểm tra *(Inspection date):* Địa điểm kiểm tra *(Inspection site)*:

Người liên hệ *(Contact person)*: Số điện thoại *(Telephone N⁰)*:

TT	**Loại phương tiện** *(Vehicle's type)*	**Nhãn hiệu/Tên thương mại** *(Trade mark/ Commercial name)*	**Số khung (hoặc số VIN)** *(Chassis or VIN N⁰)*	**Số động cơ** *(Engine N⁰)*	**Ghi chú** *(Remarks)*
1		/			
2		/			
3		/			
4		/			
5		/			
6		/			
...					

PHỤ LỤC II[27]

MẪU - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Specification sheet of imported motor vehicle)

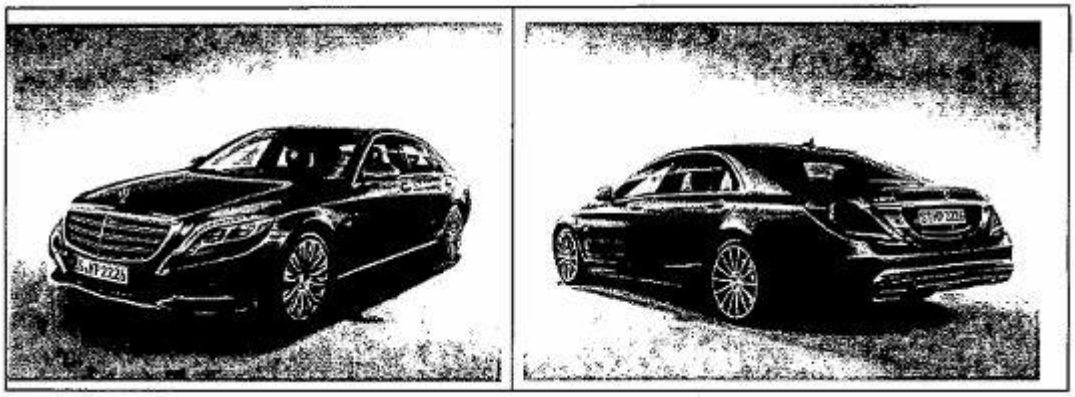

1. THÔNG TIN CHUNG *(General information)*

1.1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu *(Importer):*

1.2. Địa chỉ *(Address):*

1.3. Người đại diện *(Representative):*

1.4. Số điện thoại *(Tel N^0):*

1.5. Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status):*

1.7. Số loại *(Trade name):*

1.6. Nhãn hiệu *(Trade mark):*

1.8. Nước sản xuất *(Production country):*

1.9. Năm sản xuất *(Production year):*

1.10. Loại phương tiện *(Vehicle's type):*

1.11. Model code:

1.12. Số khung *(Chassis N°):*

1.13. Mã nhận dạng phương tiện (VIN):

1.14. Số đăng ký kiểm tra *(Registered N^0 for inspection):*

[27] Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 13 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major Technical Specification)*

2.1. Khối lượng *(mass)* (kg)

2.1.1. Khối lượng bản thân *(Kerb mass):*

2.1.1.1. Phân bố lên trục 1 *(Axle 1st)**:

2.1.1.2. Phân bố lên trục 2 *(Axle 2nd)**:

2.1.1.3. Phân bố lên trục 3 *(Axle 3rd)**:

2.1.1.4. Phân bố lên trục 4 *(Axle 4th)**:

2.1.1.5. Phân bố lên trục 5 *(Axle 5th)**:

2.1.2. Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Design pay mass)*:*

2.1.3. Số người cho phép chở, kể cả người lái *(Seating capacity, including driver)……..*: (người/*person*)

2.1.4. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (*Design total mass*):

2.1.4.1. Phân bố lên trục 1 *(Axle 1st)**:

2.1.4.2. Phân bố lên trục 2 *(Axle 2nd)**:

2.1.4.3. Phân bố lên trục 3 *(Axle 3rd)**:

2.1.4.4. Phân bố lên trục 4 *(Axle 4th)**:

2.1.4.5. Phân bố lên trục 5 *(Axle 5th)**:

2.1.5. Khối lượng kéo theo theo thiết kế (*Towed mass*) **:

2.2. Kích thước (*Dimension*) (mm)

2.2.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H):*

2.2.2. Khoảng cách trục *(Wheel space):*

2.2.5. Vết bánh xe trước/sau *(Track Front/Rear):*

2.2.6. Chiều dài đầu xe/đuôi xe *(Front over hang/Rear over hang):*

2.2.7. Khoảng cách từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo (*Distance between fifth wheel coupling pin and of towing vehicle*):

2.2.8. Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc *(Inside dimension of Cargo deck/outside dimension of tank):*

2.3. Động cơ (*Engine*)

2.3.1. Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, Engine type):*

2.3.2. Thể tích làm việc *(Displacement):* (cm^3)

2.3.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (*Max output/rpm*): (kW/r/min (*kW/rpm*))

2.3.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (*Max Torque/rpm*): (N.m/r/min (*N.m/rpm*))

2.3.5. Loại nhiên liệu *(Fuel):*

2.4. Hệ thống truyền lực và chuyển động (*Transmission system*)

2.4.1. Ly hợp (*Clutch*):

2.4.1.1. Loại (*Type*):

2.4.1.2. Dẫn động (*Actuation*):

2.4.2. Hộp số chính (*Main gearbox*):

2.4.2.1. Ký hiệu/loại (*Model/type*):

2.4.2.2. Điều khiển hộp số (*Control*):

2.4.2.2. Tỷ số truyền (*Gear ratios*):

2.4.3. Hộp số phụ /hộp phân phối (*Auxiliary gearbox*):

2.4.3.1. Ký hiệu/loại *(Model/type*):

2.4.3.2. Điều khiển (*Control*):

2.4.5. Công thức bánh xe (*Drive configuration*):

2.4.6. Số lượng / vị trí trục chủ động (*Quantity /position of Powered axle*):

2.4.7. Ký hiệu trục xe/khả năng chịu tải (*Model of axle/capacity*):

2.4.7.1. Trục 1 *(Axle 1st)**:

2.4.7.2. Trục 3 *(Axle 3rd)**:

2.4.7.3. Trục 2 *(Axle 2nd)**:

2.4.7.4. Trục 4 *(Axle 4th)**:

2.4.7.5. Trục 5 *(Axle 5th)**:

2.4.8. Lốp xe (*tire*): Số lượng/Cỡ lốp (*Quantity/Tire size*):

2.4.8.1. Trục 1 *(Axle 1st)**:

2.4.8.2. Trục 3 *(Axle 3rd)**:

2.4.8.3. Trục 2 *(Axle 2nd)**:

2.4.8.4. Trục 4 *(Axle 4th)**:

2.4.8.5. Trục 5 *(Axle 5th)**:

2.5. Hệ thống treo (*Suspension system*)

Loại treo/loại giảm chấn/số lá nhíp (*Type/type of sock absorber/Quantity of leaf springs*):

2.5.1. Trục 1 *(Axle 1st)**:

2.5.2. Trục 2 *(Axle 2nd)**:

2.5.3. Trục 3 *(Axle 3rd)**:

2.5.4. Trục 4 *(Axle 4th)**:

2.5.5. Trục 5 *(Axle 5th)**:

2.6. Hệ thống lái (*Steering system*)

2.6.1. Ký hiệu/loại cơ cấu lái (*Model/type*):

2.6.2. Dẫn động/trợ lực (*Actuation/powerred*):

2.7. Hệ thống phanh *(Brake system)*

2.7.1. Phanh chính (*Service brake*):

2.7.1.1. Trục 1 *(Axle 1st)**:

2.7.1.2. Trục 2 *(Axle 2nd)**:

2.7.1.3. Trục 3 *(Axle 3rd)**:

2.7.1.4. Trục 4 *(Axle 4th)**:

2.7.1.5. Trục 5 *(Axle 5th)**:

2.7.1.6. Dẫn động phanh chính (*Actuation*):

2.7.2. Phanh đỗ xe (*Parking brake*):

2.7.2.1. Loại (*Type*):

2.7.2.2. Dẫn động (*Actuation*):

2.7.3. Phanh dự phòng (*Exhaust brake*):

2.8. Thân xe (*Body*)

2.8.1. Loại thân xe/ cabin (*Body work*):

2.8.2. Cửa sổ/cửa thoát hiểm (*Window/Emergency exits*) ***:

2.8.2.1 Số lượng (*Quantity*)***:

2.8.2.2. Ký hiệu kính (*Model of glass*)***:

2.8.3. Dây đai an toàn (*Seatbelt*):

2.8.3.1. Dây đai an toàn cho người lái (*Driver's seatbelt*):

2.8.3.2. Dây đai an toàn cho hành khách *(Passenger's seatbelt):* Số lượng *(quantity):*

2.9. Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và các trang thiết bị khác *(Electrical equipments)*

2.9.1. Đèn chiếu sáng phía trước *(Head lamps):*

2.9.1.1. Số lượng (*Quantity*): 2.9.1.2. Màu sắc (*Color*):

2.9.2. Đèn sương mù (*Fog lamp*):

2.9.2.1. Số lượng (*quantity*): 2.9.2.2 Màu sắc (*Color*):

2.9.3. Đèn soi biển số phía sau (*Rear licence plate lamp*):

2.9.3.1. Số lượng (*Quantity*): 2.9.3.2. Màu sắc (*Color*):

2.9.4. Đèn phanh (*Stop lamps*):

2.9.4.1. Số lượng (*Quantity*): 2.9.4.2. Màu sắc (*Color*):

2.9.5. Đèn lùi (*Tail lamps*):

2.9.5.1 Số lượng (*Quantity*): 2.9.5.2. Màu sắc (*Color*):

2.9.6. Đèn kích thước trước/sau (*Dimension warning lamps*):

2.9.6.1. Số lượng (*Quantity*): 2.9.6.2. Màu sắc (*Color*):

2.9.7. Đèn báo rẽ trước/sau/bên (*turn signal lamps*):

2.9.7.1. Số lượng (*Quantity*): 2.9.7.2. Màu sắc (*Color*):

2.9.8. Đèn đỗ xe (*Parking lamps*):

2.9.8.1. Số lượng (*Quantity*): 2.9.8.2. Màu sắc (*Color*):

2.9.9. Tấm phản quang (*Reflective panels*):

2.9.9.1. Số lượng (*Quantity*): 2.9.9.2. Màu sắc (*Color*):

2.10. Thiết bị chuyên dùng (*Special equipments*):

(Date……, ngày tháng năm
Tổ chức, cá nhân nhập khẩu
(Importer)

Ghi chú:

** Không áp dụng đối với xe ô tô con;*

*** Chỉ áp dụng với xe ô tô đầu kéo;*

**** Chỉ áp dụng với xe ô tô khách.*

Đối với sơ mi rơ moóc thì vị trí chốt kéo được hiểu là Trục 1.

Không phải khai báo nội dung về Ký hiệu nêu tại các mục 2.4 và 2.6 đối với xe đã qua sử dụng.

PHỤ LỤC III[28]

MẪU - THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** MINISTRY OF TRANSPORT **VIETNAM REGISTER** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------

Số (N^0) :

THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Notice of exemption from inspection of quality, technical safety and environmental protection for imported motor vehicle)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status)*:

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu *(Importer):*

Địa chỉ *(Address):*

Nhãn hiệu phương tiện *(Trade mark):* Số loại *(Model):*

Nước sản xuất *(Production country):* Năm sản xuất *(Production year):*

Loại phương tiện *(Vehicle's type) :*

Số khung*(Chassis N^0):* Số động cơ *(Engine N^0):*

Số tờ khai hàng nhập khẩu *(Customs declaration N^0):*

Số đăng ký kiểm tra *(Registered No for inspection):*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

(Technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass):* *kg*

Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế *(Design pay mass):* *kg*

Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông *(Authorized pay mass):* *kg*

[28] Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 13 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế *(Design total mass): kg*

Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông *(Authorized total mass): kg*

Khối lượng kéo theo theo thiết kế/cho phép tham gia giao thông *(Towed mass): kg*

Số người cho phép chở, kể cả người lái *(Seating capacity including driver): người*

Kích thước bao : Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions L x W x)* *mm*

Khoảng cách trục *(Wheel pace):* *mm*

Vết bánh xe trước *(Front track):* mm - Vết bánh xe sau *(Rear track):* *mm*

Kiểu động cơ *(Engine model, engine type):*

Loại nhiên liệu *(Fuel kind):* Thể tích làm việc *(Displacement):* *cm^3*

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. output/ rpm)*: kw/r/min

Công thức bánh xe *(Drive configuration)*: Số trục *(Quantity of axle):*

Lốp xe (Tyres) Trục 1 *(Axle 1^{st})*:* Trục 2 *(Axle 2^{nd})*:*

Trục 3 *(Axle 3^{rd})*:* Trục 4 *(Axle 4^{th})*:*

Trục 5 *(Axle 5^{th})*:*

Cơ cấu chuyên dùng *(Special purpose equipment):*

Xe cơ giới được miễn kiểm tra theo Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT, ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

The motor vehicle is exempted from inspection in compliance with The Circular N^0 31/2011/TT-BGTVT issued by Minister of Ministry of Transport on April 15, 2011.

Date) , ngày tháng năm

Cơ quan kiểm tra

(Inspection body)

***Ghi chú** (Note):*

Lưu ý: Thông báo này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv…

Note: This notice will be expired if quality of the motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc…

PHỤ LỤC IV[29]

MẪU - GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** --- MINISTRY OF TRANSPORT VIETNAM REGISTER Số *(N⁰):*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** --- **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of quality technical safety and environmental protection for imported motor vehicle)

Tình trạng phương tiện (*Vehicle's status*):

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu (*Importer*):

Địa chỉ (*Address*):

Nhãn hiệu phương tiện (*Trade* mark): Số loại (*Trade name*):

Nước sản xuất (*Production country)* Năm sản xuất (*Production year*):

Loại phương tiện (*Vehicle's type*): Model Code:

Số khung *(Chassis N⁰):* Số động cơ (*Engine N⁰):*

Số tờ khai hàng nhập khẩu *(Customs declaration N⁰):*

Số đăng ký kiểm tra (*Registered N⁰ for inspection*):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân (*Kerb mass*): kg

Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (*Design pay mass*): kg

Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông (*Authorized pay mass*): kg

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (*Design total mass*): kg

Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông (*Authorized total mass*): kg

[29] Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 13 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

Khối lượng kéo theo theo thiết kế/cho phép tham gia giao thông (*Towed mass*): kg

Số người cho phép chở, kể cả người lái (*Seating capacity including driver*): người

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions L x W x H):* mm

Khoảng cách trục *(Wheel space):* mm

Vết bánh xe trước *(Front track):* mm - Vết bánh xe sau (*Rear track*): mm

Ký hiệu, loại động cơ (*Engine model, engine type*):

Loại nhiên liệu (*Fuel kind*): Thể tích làm việc *(Displacement):* cm^3

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. output/rpm):* kw/r/min

Công thức bánh xe *(Drive configuration):* Số trục *(Quantity of axle):*

Lốp xe (Tyres) Trục 1 *(Axle 1st)**: Trục 2 *(Axle 2 nd)**:

Trục 3 *(Axle 3rd)**: Trục 4 *(Axle 4th)**:

Trục 5 *(Axle 5th)**:

Trang thiết bị chuyên dùng (*Special purpose equipment*):

Xe cơ giới đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

The motor vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N⁰ 31/2011/TT-BGTVT to be issued by Minister of Ministry of Transport on April 15, 2011.

(*Date*)……, *ngày tháng năm*

Cơ quan kiểm tra

(*Inspection body*)

Ghi chú (*Note*):

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp vvv

Note: This notice will be expired if quality of the motor vehicle is influencedby carrying, landing, storing, etc...

PHỤ LỤC V[30]

MẪU - THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** --- MINISTRY OF TRANSPORT VIETNAM REGISTER Số *(N⁰):*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** --- **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Notice of non-confiormity from inspection of quality technical safety and environmental protection for imported motor vehicle)

Tình trạng phương tiện (*Vehicle's status*):

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu *(Importer):*

Địa chỉ (*Address*):

Nhãn hiệu phương tiện (*Trade mark*):

Số loại (*Trade name*):

Nước sản xuất (*Production country*) Năm sản xuất (*Production year*):

Loại phương tiện (*Vehicle's type*) Model Code:

Số khung (*Chassis N⁰*): Số động cơ (*Engine N⁰*):

Số tờ khai hàng nhập khẩu (*Customs declaration N⁰):*

Địa điểm kiểm tra (*Inspection site*);

Thời gian kiểm tra (*Inspection date*):

Số biên bản kiểm tra (*Inspection record N⁰*):

Số đăng ký kiểm tra (*Registered N⁰ for inspection*):

Xe cơ giới đã được kiểm tra và không đạt yêu cầu theo Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

The motor vehicle has been inspected and not satisfied with requirements of the Circular N⁰ 31/2011/TT-BGTVT to be issued by Minister of Ministry of Transport on April 15, 2011.

Lý do không đạt (*Reason of non-conformity*):

(*Date*)……, *ngày tháng năm*

Cơ quan kiểm tra

(*Inspection body*)

Nơi nhận (*Destination*):

[30] Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 13 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

PHỤ LỤC VI[31]

MẪU - BIÊN BẢN GHI NHẬN TÌNH TRẠNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU VI PHẠM QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 187/2013/NĐ-CP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM** -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

BIÊN BẢN GHI NHẬN TÌNH TRẠNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU VI PHẠM QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 187/2013/NĐ-CP

Theo đề nghị của: .....

Hôm nay, ngày…. tháng…. năm….. tại .....

Cục Đăng kiểm Việt Nam đã tiến hành kiểm tra phương tiện sau:

- Nhãn hiệu /số loại: .....
- Số khung:…… Số động cơ:.....
- Số đăng ký kiểm tra: …… Số tờ khai: .....

Căn cứ vào kết quả kiểm tra, các giấy tờ có liên quan và đối chiếu với quy định hiện hành, Cục Đăng kiểm Việt Nam nhận thấy phương tiện nêu trên đã vi phạm quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ, cụ thể là:

.....

.....

.....

Biên bản này được lập thành hai (02) bản chính, Cơ quan kiểm tra giữ một (01) bản và tổ chức, cá nhân nhập khẩu giữ một (01) bản.

Đại diện tổ chức, cá nhân nhập khẩu	**Đại diện Cơ quan kiểm tra**

[31] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 13 của Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2014.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng